



kào shàng

铐上

verb · to handcuff; to put in shackles

Example Sentences

jǐng chá bǎ tā kào shàng le
警察把他铐上了。

The police handcuffed him.

fàn rén bèi kào shàng shǒu kào dài zǒu le
犯人被铐上手铐带走了。

The prisoner was handcuffed and taken away.

zài fǎ tíng shàng bèi gào bèi kào shàng jiǎo liào
在法庭上，被告被铐上脚镣。

In the courtroom, the defendant was put in leg shackles.

Trace each character, then write the word on your own.

铐	铐	铐	铐	铐	铐	铐	铐	铐	铐	铐
铐	铐	铐								

上	上	上	上	上	上					
